

**Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng**

V	V-e/es	V	Ve/es
Have (có)		Know (biết)	
Do (làm)		Take (lấy)	
Say (nói)		Think (nghĩ)	
Get (được)		Come (đến)	
Make (làm)		Give (cho)	
Go (đi)		Look (nhìn)	
See (nhìn thấy)		Use (dùng)	
Find (tìm thấy)		Need (cần)	
Want (muốn)		Seem (hình như)	
Tell (nói)		Ask (hỏi)	
Put (đặt)		Show (hiển thị)	
Mean (nghĩa là)		Try (cố gắng)	
Become (trở thành)		Call (gọi)	
Leave (rời khỏi)		Keep (giữ)	
Work (làm việc)		Feel (cảm thấy)	

**Bài 2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)**

1. (+) The girl often listens to pop music.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

2. (+) I am from the capital of Vietnam, Ha Noi.

(-) \_\_\_\_\_

(?) \_\_\_\_\_

3. (+) \_\_\_\_\_

(-) My father doesn't keep the greenhouse warm at night.

(?) \_\_\_\_\_

4. (+) \_\_\_\_\_

(-) \_\_\_\_\_

(?) Does Danny remember to phone his father on Sundays?

5. (+) \_\_\_\_\_

(-) They don't do their homework after school.

(?) \_\_\_\_\_

### **Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng**

1. We sometimes (read/ reads) books.
2. Emily (go/goes) to the art club.
3. It often (rain/ rains) on Sundays.
4. Pete and his sister (wash/ washes) the family car.
5. I always (hurry/ hurries) to the bus stop.
6. She (speak/ speaks) four languages.
7. Jane is a teacher. He (teach/ teaches) English.
8. Those shoes (cost/ costs) too much.
9. My sister (go/goes) to the library once a week.
10. We both (listen/ listens) to the radio in the morning.